

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Đính kèm quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Khúc Thừa Dụ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2026			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			SO SÁNH QUÝ II NĂM 2026 (%)			SO SÁNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG CHI	224.097	3.000	221.097	67.005	12.799	54.206	127.612	21.468	106.144	29,9	426,6	24,5	56,9	715,6	195,8
	Trong đó															
1	Chi giáo dục - đào tạo	127.736	2.000	125.736	28.099	2.117	25.983	54.379	5.935	48.444	22,0	105,8	20,7	42,6	296,8	186,4
1.1	Sự nghiệp giáo dục	125.586		125.586	28.099	2.117	25.983	54.379	5.935	48.444	22,4		20,7	43,3		186,4
1.2	Sự nghiệp đào tạo	150		150	-			-					0,0	0,0		
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390	-			-			0,0		0,0	0,0		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.710		5.710	1.353		1.353	2.613		2.613	23,7		23,7	45,8		193,2
4	Chi văn hóa thông tin	5.876		5.876	69		69	69		69	1,2		1,2	1,2		100,0
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300		300	66		66	66		66			22,2	22,2		100,0
6	Chi thể dục thể thao	355		355	240		240	254		254			67,6	71,4		105,6
7	Chi các hoạt động kinh tế	12.179	1.000	11.179	11.179	9.682	1.497	16.245	12.033	4.211	91,8	968,2	13,4	133,4	1203,3	281,3
	Sự nghiệp nông nghiệp	2.013		2.013	97		97	201		201	4,8		4,8	10,0		206,9
	Sự nghiệp giao thông, KTTT	9.166		9.166	11.082	9.682	1.400	16.044	12.033	4.011	120,9		15,3	175,0		286,5
8	Sự nghiệp môi trường	1.151		1.151	-			-			0,0			0,0		
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.953		28.953	14.899		14.899	25.603		25.603	51,5		51,5	88,4		171,8
10	Chi bảo đảm xã hội	29.884		29.884	10.019	1.000	9.019	25.003	3.500	21.503	33,5		30,2	83,7		238,4
11	Chi thường xuyên khác	2.128		2.128	-			-			0,0		0,0	0,0		

12	Chi an ninh	2.041		2.041	505		505	932		932	24,7		24,7	45,7		184,8
13	Chi quốc phòng	3.000		3.000	576		576	2.449		2.449	19,2		19,2	81,6		425,3
III	Dự phòng ngân sách	4.394		4.394	-			-			0,0		0,0	0,0		